

Số: 360 /TĐC - HCHQ

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024

**GIẤY CHỨNG NHẬN  
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM**

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Quyết định số 08/2019/QĐ-TTg ngày 15/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Đánh giá hợp chuẩn và hợp quy, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng chứng nhận:

**1. Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia.**

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thận Duật, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội;

Điện thoại: 024.39714512;

Email: [qm@nifc.gov.vn](mailto:qm@nifc.gov.vn);

Đã đăng ký hoạt động thử nghiệm tổng hợp đa ngành trong lĩnh vực: **Hóa học, sinh học và dược** (Phụ lục danh mục sản phẩm, hàng hóa kèm theo).

**2. Số đăng ký: 111/TN – TĐC.**

**3. Giấy chứng nhận cấp lần 6 (sáu) và có hiệu lực đến ngày 07/11/2027. /.**

Nơi nhận:

- Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia;
- Bộ KH&CN (để b/c);
- Lưu: VT, HCHQ.

**Q. TỔNG CỤC TRƯỞNG**



**Hà Minh Hiệp**



**Phụ lục**

**DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA  
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM**

(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số: 360 /TĐC - HCHQ ngày 29/01/2024  
của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng)

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
<b>I</b>	<b>Lĩnh vực: Hóa học</b>		
1.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ đặc biệt, nguyên liệu, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, thức ăn chăn nuôi	Xác định hàm lượng glucid/carbohydrat Phương pháp chuẩn độ hằng số Lane và Eynon	NIFC.02.M.11
2.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ đặc biệt, nguyên liệu, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, thức ăn chăn nuôi	Xác định hàm lượng glucid/carbohydrat Phương pháp sắc ký lỏng	NIFC.02.M.13
3.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ đặc biệt, nguyên liệu, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, thức ăn chăn nuôi	Xác định hàm lượng carbohydrat Phương pháp enzyme – quang phổ	AOAC 2020.07
4.	Sữa và sản phẩm sữa	Xác định hàm lượng carbohydrat	AOAC 986.25
5.	Bia	Phương pháp tính	AOAC 979.06
6.		Xác định năng lượng	AOAC 971.10
7.	Rượu	Phương pháp tính	AOAC 979.07
8.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ đặc biệt, nguyên liệu, phụ gia thực phẩm, chất	Sàng lọc và định lượng các chất tạo hương, chất bay hơi, chất nguy cơ bằng GC-HRMS	NIFC.02.M.385
9.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ đặc biệt, nguyên liệu, phụ gia thực phẩm, chất	Xác định hàm lượng phosphate bằng kỹ thuật sắc ký ion	NIFC.02.M.35



*Kg*

10.	hỗ trợ chế biến thực phẩm, thức ăn chăn nuôi	Xác định hàm lượng niacinamide mononucleotide/ Nicotinamide Mononucleotide bằng kỹ thuật sắc ký lỏng	NIFC.02.M.400
11.	Thực phẩm, thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ đặc biệt, phụ gia thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm, thức ăn chăn nuôi	Xác định hàm lượng casein	NIFC.02.M.69 (TCVN 12462-2:2018)
12.	Nước, nước sạch, nước sinh hoạt, nước sản xuất, nước đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá, nước thải	Xác định hàm lượng sulfua	SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> : 2023
13.	Nước sạch, nước uống đóng chai	Xác định mùi Phương pháp thử ngưỡng mùi	SMEWW 2150B:2023
14.		Xác định vị Phương pháp thử ngưỡng vị	SMEWW 2160B:2023
15.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ đặc biệt, nguyên liệu, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, mỹ phẩm	Xác định hoạt tính chống oxy hóa bằng phương pháp ORAC	NIFC.02.M.256
16.	Đồ uống có cồn	Xác định hàm lượng Nito	NIFC.02.M.03
17.	Dầu mỡ động thực vật	Xác định điểm tạo mây (điểm mờ của dầu thực vật)	NIFC.02.M.290 (Ref: AOCS.CC.6-25)

18.	Tinh bột	Xác định điểm	NIFC.02.M.399
19.	Phụ gia thực phẩm	Xác định hàm lượng tạp chất	NIFC.02.M.401
20.		Xác định hàm lượng tạp chất liên quan	NIFC.02.M.402
21.		Xác định tổng hàm lượng hợp chất clo halogen hóa	NIFC.02.M.403
22.		Xác định hàm lượng hợp chất clo halogen hóa và ion hóa	NIFC.02.M.404
23.	Nước, nước uống không cồn	Xác định độ đục	NIFC.05.M.202
24.		Xác định độ màu	NIFC.02.M.405
25.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ đặc biệt, nguyên liệu, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, thức ăn chăn nuôi	Xác định tạp chất nhìn thấy bằng mắt thường	NIFC.05.M.199
26.	Thực phẩm, thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ đặc biệt, nguyên liệu thực phẩm	Xác định chỉ số hòa tan nitơ	TCVN 8428:2010
27.	Bia	Xác định hàm lượng nitơ amin tự do Phương pháp quang phổ	TCVN 12320:2018
28.		Phân tích cảm quan Phương pháp cho điểm	TCVN 6063:1995
29.		Xác định độ trong và màu sắc	

30.		Xác định trạng thái và độ bền của bột	
31.		Xác định độ màu	TCVN 6061:2009
32.		Đánh giá cảm quan	TCVN 8460:2010
33.	Tinh dầu	Xác định độ quay cực, góc quay cực, góc quay cực riêng	TCVN 8446:2010
34.		Xác định nhiệt độ sôi, giới hạn sôi	NIFC.02.M.406
35.	Đồ uống không cồn, nước	Xác định hàm lượng sulfit, lưu huỳnh dioxit (SO <sub>2</sub> ) Phương pháp chuẩn độ	NIFC.02.M.10
36.	Cafe hòa tan	Xác định hàm lượng carbonhydrat tự do và tổng số Phương pháp sắc ký trao đổi anion hiệu năng cao	TCVN 7033:2002 ISO 11292:1995
37.		Cảm quan	TCVN 12459:2018
38.	Café hòa tan nguyên chất	Xác định độ hòa tan	TCVN 12459:2018
39.		Xác định đường khử trong sản phẩm có hàm lượng đường khử thấp bằng phương pháp Knight và Allen EDTA	TCVN 6960:2023
40.	Đường và sản phẩm đường	Xác định hàm lượng sulfit trong các sản phẩm đường tinh luyện bằng phương pháp enzyme	TCVN 13610:2023

kg

41.		Xác định hàm lượng đường khử trong đường trắng bằng phương pháp chuẩn độ Ofner cải tiến	TCVN 13611:2023
42.	Đường và sản phẩm đường	Xác định độ tro dẫn điện trong các sản phẩm đường tinh luyện và đường trắng	TCVN 7965:2023
43.	Kẹo	Xác định khối lượng tịnh, kích thước, hình dạng bên ngoài, khuyết tật của kẹo, trạng thái bên trong, khối lượng nhân	TCVN 4068:1985
44.		Xác định hàm lượng đường khử	TCVN 4075:2009
45.		Xác định hàm lượng đường tổng	TCVN 4074:2009
46.	Tiêu	Xác định tổng hàm lượng tạp chất, và tạp chất ngoại lai	TCVN 4891:2013
47.		Xác định dung trọng (khối lượng theo thể tích)	TCVN 4045:199
48.		Xác định tỉ lệ hạt vỡ, nhỏ, lẫn, tỉ lệ hạt non, lép	TCVN 4045:1993
49.	Sữa bột và sản phẩm sữa bột	Xác định mật độ khối	TCVN 6842:2007
50.	Cà phê	Xác định độ mịn	TCVN 10821:2015
51.		Xác định hàm lượng tạp chất	TCVN 5252:1990
52.	Gia vị	Xác định tạp chất và tạp chất ngoại lai	TCVN 4891:2013

kg

53.		Xác định hàm lượng xơ không tan, xơ hòa tan, xơ tổng số Phương pháp enzyme, khối lượng - sắc ký lỏng	TCVN 12384:2018 AOAC 2011.25
54.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ đặc biệt, nguyên liệu, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	Xác định hàm lượng xơ tổng số Phương pháp enzyme -khối lượng- sắc ký, lỏng hiệu năng cao	AOAC 2017.16 NIFC.02.M.407
55.		Xác định hàm lượng xơ không tan, xơ hòa tan, xơ tổng số Phương pháp enzyme - khối lượng- sắc ký lỏng	AOAC 2022.01 NIFC.02.M.408
56.	Thực phẩm	Xác định hàm lượng tinh bột và sản phẩm phân hủy bằng enzyme của tinh bột Phương pháp HPLC	TCVN 12382:2018
57.		Xác định hàm lượng đường Phương pháp HPAEC-PAD	TCVN 13803:2023 ISO 22184:2021
58.	Sữa và sản phẩm sữa	Xác định hàm lượng nitơ. Phần 4. Phương pháp xác định hàm lượng nitơ protein và nitơ không phải protein, tính hàm lượng protein thực	TCVN 8099-4:2018 ISO 8968-4:2016
59.	Mật ong	Xác định hàm lượng đường Phương pháp HPLC	TCVN 13845:2023
60.	Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, Đường	Phản ứng tạo kết tủa	NIFC.02.M.227 Jecfa monograph 1- vol 4
61.	Chè	Xác định hàm lượng bụi và vụn	TCVN 5616:1991

62.	Cà phê rang	Xác định hàm lượng tạp chất, hạt tốt, hạt lõi, mảnh vỡ	TCVN 5250:2015
63.	Đồ hộp	Xác định đường tổng số, đường khử và tinh bột	TCVN 4594:1988
64.	Sản phẩm ong	Phương pháp xác định hàm lượng đường khử tự do	TCVN 5266:1990
65.	Sản phẩm từ tinh bột	Xác định thành phần của syro glucose, syro fructose và syro glucose đã hydrat hóa Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao	TCVN 10378:2014 ISO 10504:2013
66.	Ngũ cốc có bổ sung đường	Xác định hàm lượng glucose, fructose, sucrose và maltose bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao	TCVN 12610:2019 AOAC 982.14
67.	Socola sữa	Xác định hàm lượng Fructose, glucose, lactose, maltose và sucrose Phương pháp sắc ký lỏng	TCVN 11035:2015 AOAC 980.13
68.	Đường và sản phẩm đường	Xác định hàm lượng đường khử trong đường mía thô, đường chuyên biệt và các sản phẩm chế biến từ mía bằng quy trình thể tích không đổi Lane và Eynon	TCVN 11470:2016
69.	Nước rau quả	Xác định hàm lượng glucoza, fructoza, sorbitol và sacaroza Phương pháp sử dụng sắc ký lỏng hiệu năng cao	TCVN 8906:2011 EN 12630:1999

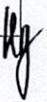
kg



70.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dành cho chế độ đặc biệt, nguyên liệu, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Xác định hàm lượng thành phần đường Phương pháp HPAEC	AOAC 2018.16
71.	Đường và sản phẩm đường, syro	Xác định hàm lượng đường chuyển hóa Phương pháp thể tích Lane-Eynon	AOAC 923.09
72.		Xác định hàm lượng đường sucrose Phương pháp đo phân cực trước và sau khi chuyển hóa với Invertase	AOAC 925.47
73.		Xác định hàm lượng đường sucrose Phương pháp đo phân cực trước và sau khi chuyển hóa với acid hydrochloric	AOAC 925.48
74.		Xác định hàm lượng đường sucrose Phương pháp đo phân cực	AOAC 925.46
75.	Sữa đặc có đường	Xác định hàm lượng đường sucrose Phương pháp đo phân cực	TCVN 5536:2007 (ISO 2911:2004)
76.	Sữa chua	Xác định hàm lượng chất khô tổng số (phương pháp chuẩn)	TCVN 8176:2009 ISO 13580:2005



77.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá thực phẩm, nước mặt	Xác định hàm lượng amoni Phương pháp UV-Vis	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> : 2023
78.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá thực phẩm	Xác định clo dư tự do Phương pháp UV-Vis/DPD	SMEWW 4500 Cl - G:2023
79.		Xác định hàm lượng tổng chất rắn hòa tan (TDS) Phương pháp khối lượng	NIFC.03.M.42 (Tham khảo SMEWW 2540-Solids C 2023)
80.		Xác định hàm lượng Clo dư Phương pháp chuẩn độ	NIFC.03.M.33 (Tham khảo SMEWW 4500 Cl F:2023; TCVN 6225-1: 2012)
81.		Xác định độ cứng Phương pháp chuẩn độ	SMEWW 2340C: 2023
82.	Nước sạch, nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, nước mặt	Xác định hoạt độ phóng xạ alpha, beta Phương pháp lắng đọng nguồn mỏng	NIFC.03.M.93 (Tham khảo TCVN 6053:2021; TCVN 8879:2021; SMEWW 7110B:2023)
83.	Nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, nước sạch, nước đá thực phẩm	Xác định đồng thời hàm lượng 19 nguyên tố (Pb, Cd, As, Hg, Sn, Sb, Co, Ni, Cr, Se, Mo, Mn, Cu, Fe, Zn, Ba, B, Al, Na) Phương pháp ICP-MS	NIFC.03.M.66 (Tham khảo SMEWW 3125 B:2023)
84.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Xác định hàm lượng kim loại Pb, Cd, As, Hg	TCVN 10912: 2015



85.	Đồ uống (đồ uống có cồn, đồ uống không cồn)	Xác định hàm lượng acid béo Phương pháp GC	NIFC.04.M.107
86.		Xác định hàm lượng citrinin Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.036
87.	Phụ gia thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm	Xác định hàm lượng melamine Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.058
88.		Xác định hàm lượng aflatoxin M1 Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.032
89.	Thực phẩm (hạt và sản phẩm hạt, thịt và sản phẩm thịt), phụ gia thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, nước (nước ăn uống, nước sinh hoạt, nước thải, nước sạch, nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, nước đá), đồ uống	Sàng lọc một số chất dị nguyên Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.114
90.	Nước chấm, nước mắm, thực phẩm, phụ gia thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, bệnh phẩm	Xác định hàm lượng độc tố Tetrodotoxin và Ciguatoxin Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.055
91.	Nước chấm, nước mắm, thực phẩm, phụ gia thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, bệnh phẩm	Xác định độc tố gây liệt cơ (Saxitoxin, Neosaxitoxin, GTX1, GTX2, GTX3, GTX4) Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.057
92.	Nguyên liệu thực phẩm	Tạp chất liên quan	Dược điển Việt Nam V
93.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	Xác định Acid Corosolic bằng phương pháp HPLC	NIFC.05.M.281

94.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, nguyên liệu, phụ gia và chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, tinh dầu, chất chiết thơm và sản phẩm chứa tinh dầu, chất tẩy rửa, dung dịch sát khuẩn, khử trùng, sản phẩm chăm sóc cá nhân, gia vị	Xác định Coumarin, Eugenol, Acid Cinamic và các dẫn xuất (Trans-cinnamaldehyd, Acid 2-hydroxycinnamic, Acid trans-cinnamic, Cinnamyl alcohol, Cinnamyl acetat) bằng phương pháp HPLC	NIFC.05.M.128
95.	Sữa và sản phẩm sữa, nguyên liệu và phụ gia, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, gia vị, thức ăn chăn nuôi, mỹ phẩm	Xác định hàm lượng Curcuminoid (Bisdemethoxycurcumin, Demethoxycurcumin, Curcumin) bằng HPLC	NIFC.05.M.132
96.	Sữa và sản phẩm sữa, nguyên liệu thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, mỹ phẩm	Xác định hàm lượng Chondroitin, Hyaluronic acid và các dạng muối bằng kỹ thuật HPLC	NIFC.05.M.122
97.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, nguyên liệu, phụ gia và chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, thức ăn chăn nuôi	Xác định Eurycomanone và Eurycomanol bằng phương pháp HPLC	NIFC.05.M.217
98.	Chế phẩm enzyme, thực phẩm chức năng, thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu, phụ gia và chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	Xác định hoạt tính và hoạt độ của enzyme Pullulanase	NIFC.05.M.028
99.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	Xác định chỉ số glycaemic (GI) và khuyến nghị cách phân loại thực phẩm	TCVN 10036: 2013 (ISO 26642: 2010)
100.	Nguyên liệu, thực phẩm chức năng	Định tính Cúc tần bằng HPTLC	NIFC.05.M.831
101.		Định tính Hạt lanh bằng HPTLC	NIFC.05.M.832

ky

102.		Định tính Thạch vĩ bằng HPTLC	NIFC.05.M.833
103.		Định tính Chuối tây (Mật mố) bằng HPTLC	NIFC.05.M.834
104.		Định tính Sâm nam bằng HPTLC	NIFC.05.M.835
105.		Định tính Long nhãn bằng HPTLC	NIFC.05.M.836
106.		Định tính Mỏ quạ bằng HPTLC	NIFC.05.M.837
107.		Định tính Hạt kê bằng HPTLC	NIFC.05.M.838
108.	Phụ gia thực phẩm	Định tính acid amin	JECFA monograph 1 Vol 4
109.	Vật liệu vải và sản phẩm quần áo, áo choàng, khăn choàng, vật liệu bảo hộ y tế	Khả năng kháng nước của vật liệu vải: sử dụng áp suất thủy lực	NIFC.06.M.500 AATCC 127:2018
110.		Khả năng kháng nước của vật liệu vải	NIFC.06.M.492 AATCC 42:2017
111.	Khẩu trang, giấy và vải kháng khuẩn/ lọc khuẩn; vải may mặc và sản phẩm; khăn giấy ướt, giấy và sản phẩm giấy tiếp xúc với da, vải may mặc	Khả năng gây kích ứng da	NIFC.06.M.275 ISO 10993-10:2021 ISO 10993-23:2021
112.		Phép thử dị ứng	NIFC.06.M.514 ISO 10993-10:2021
113.	Vải may mặc và đồ bảo hộ, trang thiết bị y tế tiếp xúc trực tiếp với cơ thể	Xác định hoạt động kháng khuẩn của các sản phẩm dệt may	ISO 20743:2021

114.		Xác định khả năng kháng khuẩn trong điều kiện tiếp xúc liên tục	ASTM E2149 - 13a:2020
115.	Vải và các sản phẩm	Xác định khả năng kháng khuẩn của vải Phương pháp vệt song song	NIFC.06.M.480 AATCC TM 147- 2016
<b>II Lĩnh vực: Sinh học</b>			
116.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, sữa và sản phẩm sữa, đồ uống không cồn, đồ uống có cồn; sản phẩm nông lâm thủy sản; thức ăn thủy sản; thức ăn chăn nuôi; nguyên liệu thực phẩm, dụng cụ vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	Định lượng <i>Staphylococci</i> có phản ứng coagulase dương tính trên đĩa thạch ( <i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Bair-Parker	NIFC.06.M.602 ISO 6888-1:2021 /Amd1:2023
117.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, sữa và sản phẩm sữa; thức ăn thủy sản; thức ăn chăn nuôi; nguyên liệu thực phẩm, dụng cụ vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	Định lượng vi khuẩn kỵ khí khử sulfite/ bào tử vi khuẩn kỵ khí sinh H <sub>2</sub> S Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	NIFC.06.M.22 TCVN 7902: 2008 ISO 15213-1: 2023
118.		Định lượng <i>Clostridium</i> spp. khử sulfite, bào tử <i>Clostridium</i> spp. khử sulfite	ISO 15213-1: 2023
119.	Thực phẩm, sữa và sản phẩm sữa; thực phẩm chức năng, đồ uống có cồn và đồ uống không cồn, phụ gia thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, mẫu bệnh phẩm.	Phát hiện độc tố thần kinh Botulinum type A, B, E và F	NIFC.06.M.639 TCVN 11135:2015
120.	Thịt và sản phẩm từ thịt	Phát hiện ấu trùng <i>Trichinella</i> Phương pháp sử dụng enzyme	ISO 18743:2015/ Amd 1:2023 NIFC.06.M.101
121.	Nước uống, nước sản xuất và nước sinh hoạt, nước đá, nước bể bơi,	Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i>	NIFC.06.M.428 SMEWW 9213B:2023



Kg

122.	nước tự nhiên, nước bề mặt, nước ngầm	Định lượng <i>Coliform</i> chịu nhiệt	NIFC.06.M.429 SMEWW 9222D: 2023
123.		Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí - Phương pháp màng lọc	NIFC.06.M.633 SMEWW 9215D:2023
124.		Tổng số bào tử nấm men, nấm mốc - Phương pháp màng lọc	NIFC.06.M.544 SMEWW 9610D:2023 SMEWW 9610B: 2023
125.	Thực phẩm, thực phẩm chức năng, đồ uống có cồn và đồ uống không cồn, nguyên liệu thực phẩm, phụ gia thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, chế phẩm sinh học	Phát hiện và định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính B-glucuronidaza - Phần 3: Phát hiện và kỹ thuật tính số có xác suất lớn nhất sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl B-D-glucuronid	TCVN 7924-3:2017 (ISO 16649-3:2015)
126.		Định lượng <i>Coliform</i> chịu nhiệt và <i>E. coli</i> - Phương pháp đếm khuẩn lạc	NIFC.06.M.638 NMKL 125 4 <sup>th</sup> ed:2005
127.		Định lượng <i>Enterococcus</i>	NIFC.06.M.435 NMKL 68 5 <sup>th</sup> ed:2011
128.		Định lượng <i>Lactobacillus</i> spp.	TCVN 5522:1991
129.		Định lượng bào tử vi khuẩn hiếu khí ưa nhiệt trung bình	NIFC.06.M.621 APHA, Chương 22:4 <sup>th</sup> Ed.
130.		Định lượng Bào tử vi khuẩn kỵ khí ưa nhiệt	NIFC.06.M.629 APHA, Chương 26:4 <sup>th</sup> Ed.

Rg

131.		Phát hiện <i>Bacillus cereus</i> /10g (mL); /25g(mL)	NIFC.06.M.522 TCVN 7903:2008
132.		Phát hiện và định lượng <i>Alicyclobacillus</i>	NIFC.06.M.450 APHA, Chương 24:4 <sup>th</sup> Ed.
133.	Đũa ăn	Định lượng tổng số nấm mốc	TCVN 12272:2018
134.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp.	TCVN 12272:2018
135.		Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí	TCVN 12272:2018
136.		Phát hiện <i>Pseudomonas aeruginosa</i>	TCVN 12272:2018
137.		Phát hiện <i>Staphylococcus aureus</i>	TCVN 12272:2018
138.		Thực phẩm, thực phẩm chức năng, thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thực phẩm, chế phẩm sinh học	Định lượng <i>Bifidobacterium</i> spp. - Kỹ thuật Maldi - TOF
139.	Định lượng <i>Lactobacillus acidophilus</i> - Kỹ thuật Maldi - TOF		NIFC.06.M.632 Tham khảo TCVN 7849:2008
140.	Định lượng <i>Candida albicans</i> - Kỹ thuật Maldi-TOF		NIFC.06.M.193 Tham khảo BS EN 15789:2021
<b>III Lĩnh vực: Dược</b>			
141.	Mỹ phẩm, dược phẩm	Sàng lọc một số chất dị nguyên Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.114

kg



142.		Khả năng gây kích ứng da	NIFC.06.M.275 ISO 10993-10:2021 ISO 10993-23:2021
143.		Phép thử dị ứng	NIFC.06.M.514 ISO 10993-10:2021
144.	Dược liệu và sản phẩm có nguồn gốc từ dược liệu	Xác định Eurycomanone và Eurycomanol bằng phương pháp HPLC	NIFC.05.M.217
145.	Mỹ phẩm, dược liệu và sản phẩm có nguồn gốc từ dược liệu	Xác định Coumarin, Eugenol, Acid Cinamic và các dẫn xuất (Trans-cinnamaldehyd, Acid 2-hydroxycinnamic, Acid trans-cinnamic, Cinnamyl alcohol, Cinnamyl acetat) bằng phương pháp HPLC	NIFC.05.M.128
146.	Nguyên liệu, dược liệu và sản phẩm có nguồn gốc từ dược liệu	Xác định Acid Corosolic bằng phương pháp HPLC	NIFC.05.M.281
147.	Nguyên liệu hoá dược, dược liệu và sản phẩm có nguồn gốc từ dược liệu	Tạp chất liên quan	Dược điển Việt Nam V
148.	Dược phẩm	Xác định hàm lượng citrinin Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.036
149.	Mỹ phẩm	Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí ưa nhiệt trung bình	ISO 21149:2017/ Amd1:2022 TCVN 13638:2023

150.	Mỹ phẩm	Định lượng tổng số nấm men, nấm mốc	ISO 16212:2017/ Amd1:2022 TCVN 13633:2023
151.		Phát hiện <i>Staphylococcus aureus</i>	ISO 22718:2015/ Amd1:2022 TCVN 13640: 2023
152.		Phát hiện <i>Pseudomonas aeruginosa</i>	ISO 22717:2015/ Amd1:2022 TCVN 13639:2023
153.		Phát hiện <i>Escherichia coli</i>	ISO 21150:2015/ Amd.1:2022
154.		Phát hiện <i>Candida albicans</i>	ISO 18416:2015/ Amd.1:2022 TCVN 13636: 2023

**Ghi chú:**

- Đối với các sản phẩm, hàng hóa thuộc đối tượng áp dụng các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực ban hành, Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia phải tuân thủ các quy định của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực trước khi thực hiện hoạt động thử nghiệm;

- ISO: International Organization for Standardization;
- SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Waste Water;
- U.S. EPA: Environmental Protection Agency;
- JECFA: The Joint FAO/WHO Expert Committee on Food Additives.
- AOAC: Association of Official Analytical Chemists;
- NIFC.xxx: Phương pháp thử nghiệm nội bộ của Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia./.



*Rg*

